

UNIT 6

COMMUNITY SERVICES

(DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Mạo từ xác định và không xác định

Mạo từ là từ thường được dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy là một đối tượng xác định hay không xác định.

1. Mạo từ xác định (*Definite articles*)

Mạo từ xác định *the* được dùng khi danh từ đã được xác định cụ thể hoặc đã được đề cập đến trước đó.

VÍ DỤ:

I'll telling about the girl in red dress.

(Tôi đang nói về cô gái mặc đầm đỏ.)

→ Người nói muốn nói đến chính cô gái mặc đầm đỏ chứ không phải một người bất kì nào khác.

a. Một số trường hợp dùng mạo từ *the* phổ biến

- Trước một đối tượng riêng biệt và phân biệt với những cái khác.

VÍ DỤ:

She's feeding the kids.

(Cô ấy đang cho mấy đứa bé ăn.)

- Trước cái gì đó được xem là duy nhất.

VÍ DỤ:

the Earth

(Trái đất)

the Moon

(Mặt trăng)

the Sun

(Mặt trời)

- Trước các tính từ hoặc đại từ chỉ thứ tự và so sánh như: the best (*tốt nhất*), the first (*thứ nhất*), the second (*thứ nhì*), the last (*cuối cùng*)...

VÍ DỤ:

the first person (người đầu tiên)

the only house (căn nhà duy nhất)

- Trước một danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật hoặc đồ vật.

VÍ DỤ:

the whale (cá heo)

- Trước tính từ chỉ một nhóm người hoặc một tầng lớp trong xã hội.

VÍ DỤ:

the young (người trẻ)

the elderly (người già)

- Trước danh từ riêng chỉ biển, sông, núi, quần đảo, sa mạc...

VÍ DỤ:

The Himalaya (dãy núi Himalaya)

The Pacific (biển Thái Bình Dương)

- Tên gọi một số nước.

VÍ DỤ:

The Netherlands (nước Hà Lan)

The Philippines (nước Philippines)

The United Kingdom (Vương quốc Anh)

The United States of America (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ)

- Trước một số địa danh.

VÍ DỤ:

The Gulf of Mexico (Vịnh Mêhicô)

- Trước một danh từ chỉ sở hữu của đồ vật, theo sau bởi 'of'.

VÍ DỤ:

the trunk of the car (thùng chứa đồ của xe hơi)

the basement of the building (tầng hầm của tòa nhà)

the lid of the pot (cái nắp của cái nồi)

- Trước một tên họ chỉ cả gia đình

VÍ DỤ:

The Johnsons

(gia đình ông bà Johnson)

b. Các trường hợp không dùng mạo từ *the*

- Trước tên quốc gia

(Ngoại trừ các nước theo chế độ liên bang. Ví dụ: The USA.)

VÍ DỤ:

Thailand

(nước Thái Lan)

Mount Fuji

(ngọn núi Phú Sĩ)

Le Lai street

(đường Lê Lai)

- Trước danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung chung.

VÍ DU:

She doesn't like Literature. (Bà ấy không thích môn Văn.)

- Trước danh từ trừu tượng.

VÍ DU:

Happiness is hard to measure. (*Hạnh phúc thì khó đo đếm*).

- Trước tên gọi các bữa ăn nói chung.

VÍ DU:

I have lunch at school.

(Tôi ăn trưa tại trường.)

- Trước các tước hiệu.

VÍ DU:

Queen Elizabeth

(Nữ hoàng Elizabeth)

President Joe Biden

(Tổng thống Joe Biden)

- Sau tính từ sở hữu hoặc sở hữu cách.

VÍ DU:

her mother

(me của cô ấy)

the boy's father

(ba của chàng trai)

- Khi cần diễn tả ý chung chung.

VÍ DỤ:

at work	(tại nơi làm việc)
by bus	(bằng xe buýt)
go home	(đi về nhà)

2. Mạo từ không xác định (*Indefinite articles*)

Mạo từ không xác định được dùng trước một danh từ bất kì và không nói cụ thể đối tượng nào. Mạo từ không xác định gồm có *a* và *an*.

- Mạo từ *a* đứng trước từ bắt đầu bằng âm phụ âm.

VÍ DỤ:

a boy	(một chàng trai)
a red apple	(một trái táo màu đỏ)
a cute animal	(một con vật đáng yêu)
a uniform	(một bộ đồng phục)
a history book	(một cuốn sách về lịch sử)
a horse	(một con ngựa)

- Mạo từ *an* đứng trước từ bắt đầu bằng âm nguyên âm.

VÍ DỤ:

an apple	(một trái táo)
an animal	(một con vật)
an eraser	(một cục gôm)
an honest man	(một người đàn ông thành thật)
an hour	(một tiếng đồng hồ)

*Lưu ý:

Các trường hợp không dùng mạo từ bất định *a*, *an*:

- Trước danh từ số nhiều

VÍ DỤ:

cars	(xe hơi)
buses	(xe buýt, xe khách)
services	(dịch vụ)

people	(người)
police	(cảnh sát, công an)

- Trước danh từ không đếm được

VÍ DỤ:

air	(không khí)
juice	(nước trái cây)
money	(tiền)
oil	(dầu)
water	(nước)

II. Giới từ chỉ nơi chốn (*Prepositions of place*)

- at (ở, tại): tại một điểm hay một khu vực

VÍ DỤ:

at 33 Le Loi Street	(tại số 33 đường Lê Lợi)
at home	(tại nhà)
at the party	(tại buổi tiệc)
at the traffic lights	(tại cột đèn giao thông)
at the top of...	(trên đỉnh của...)

- in (trong): bên trong một vật chứa, một diện tích hoặc một không gian

VÍ DỤ:

in a box	(trong một cái hộp)
in a book	(trong một quyển sách)
in a garden	(trong một khu vườn)
in space	(trong không gian)
in Vietnam	(ở Việt Nam)

- on (ở, trên): trên một bề mặt

VÍ DỤ:

on a farm	(trên một nông trại)
on page 12	(ở trang 12)
on the floor	(trên sàn nhà)
on the left	(ở phía bên trái)

on the map (trên bản đồ)

on the 7th floor (trên tầng thứ 7)

- *behind* (phía sau, đằng sau), thường chỉ khoảng cách vật lý

VÍ DỤ:

behind her back (sau lưng cô ấy)

behind the wall (sau bức tường)

behind the fence (sau hàng rào)

- *between* (ở giữa), theo sau bởi danh từ số nhiều hoặc giữa hai đối tượng

VÍ DỤ:

between two locations (giữa hai địa điểm)

between A and C (giữa A và C)

between you and me (giữa bạn và tôi)

- *in front of* (phía trước, đằng trước), thường chỉ khoảng cách vật lý

VÍ DỤ:

in front of the supermarket (trước siêu thị)

in front of the gate (trước cổng)

- *near* (gần), thường chỉ khoảng cách vật lý

VÍ DỤ:

near the park (gần công viên)

near the door (gần cửa chính)

- *next to* (bên cạnh, kế bên), thường chỉ khoảng cách vật lý

VÍ DỤ:

next to the TV (bên cạnh ti vi)

next to you (bên cạnh bạn)

- *opposite* (đối diện), thường chỉ khoảng cách vật lý

VÍ DỤ:

opposite the bank (đối diện ngân hàng)

opposite my room (đối diện phòng của tôi)

- *under* (bên dưới), thường chỉ khoảng cách vật lý

VÍ DỤ:

under the table (dưới bàn)

under the roof (dưới mái nhà)

III. Câu mệnh lệnh xác định và phủ định

Câu mệnh lệnh là câu được dùng để đưa ra mệnh lệnh, yêu cầu, hoặc đề nghị nhằm thuyết phục ai đó làm một việc mà người nói mong muốn.

1. Câu mệnh lệnh xác định (*Positive imperatives*)

Trong câu mệnh lệnh khẳng định thì động từ đứng đầu câu và ở dạng nguyên mẫu.

VÍ DỤ:

Keep silent! (Hãy giữ yên lặng!)

Stop it! (Dừng lại đi!)

2. Câu mệnh lệnh phủ định (*Negative imperatives*)

Trong câu mệnh lệnh phủ định thì ta chỉ cần thêm trợ động từ ở thể phủ định *Don't* trước động từ.

VÍ DỤ:

Don't make noise! (Đừng làm ồn!)

Don't stand up! (Đừng đứng dậy!)

*** Lưu ý:**

- Đôi khi ta thêm "**please**" vào đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh để câu nói lịch sự hơn.

VÍ DỤ:

Please come here. (Vui lòng đến đây.)

Don't follow me, please! (Làm ơn đừng đi theo tôi.)

- Ta có thể dùng dấu (!) hoặc dấu chấm (.) ở cuối câu. Có thể dùng hoặc không dùng dấu phẩy (,) trước "**please**" nếu "**please**" đứng cuối câu.